

Bản án số: 30/2022/DS - PT.
Ngày 20 tháng 6 năm 2022
“V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất lâm nghiệp”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;

Bà Lê Thị Thu Huyền;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2021/TLPT - DS ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2022/QĐPT-DS ngày 04/3/2022 và các quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 101/2022/QĐ-PT ngày 04/4/2022; số 102/2022/QĐ-PT ngày 04/5/2022; số 103/2022/QĐ-PT ngày 20/5/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trịnh Duyệt N, sinh năm 1945.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Dương Văn D, sinh năm 1992.

Đều có địa chỉ: Khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Nguyễn Đức H, luật sư thuộc văn phòng luật sư H, đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ.
(Ông N vắng mặt, anh D và ông H có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đồng bị đơn:

1. Anh Trịnh Duyệt T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Bùi Đức D, Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.
(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông D vắng mặt).

2. Bà Phùng Thị B, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Đinh Thị H1, Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.
(Bà B có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H1 vắng mặt).

3. Ông Phùng Văn T1, sinh năm 1963.
Địa chỉ: Khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lã Thành C, Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.
(Ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông C vắng mặt).

4. Ông Phùng Văn Q, sinh năm 1968.
Người đại diện theo ủy quyền: Anh Phùng Sinh D1, sinh năm 1990.
Đều có địa chỉ: Khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đoàn Hữu V, Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.
(Anh D vắng mặt, ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt, ông V vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2021 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Dương Văn D người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về giao đất lâm nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế xây dựng vốn rừng. Ngày 15/4/1996, ông Trịnh Duyên N làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp. Ngày 17/6/1996, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ) ban hành quyết định số 185 về việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân. Ngày 24/12/1997 UBND huyện Thanh Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số tờ bản đồ: F48.103 Ca 4 + C.C.2, số thửa 7+ 28 diện tích 9,2ha tại khu vực đồi Mộ và đồi Sau Nhà mang tên ông Trịnh Duyên N. Phần diện tích đất tranh chấp tại thửa số 28 có diện tích 3,5 ha tại đồi sau nhà, xóm L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình sử dụng và phát sinh tranh chấp: Từ khi Ông N được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đến nay, Ông N mới sử dụng khoảng 1ha tại khu đồi Sau Nhà, phần diện tích đất còn lại do 4 hộ sử dụng gồm: Anh Trịnh Duyên T; bà Phùng Thị B; ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q. Ông N đã nhiều lần yêu cầu các hộ trả lại đất nhưng các hộ vẫn cố ý sử dụng diện tích đất tại khu đồi Sau Nhà mà các hộ đã sử dụng trái phép. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ông N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T:

* Buộc các hộ anh Trịnh Duyên T; bà Phùng Thị B; ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q trả lại cho ông tổng diện tích là 27.834 m² (theo sơ đồ đo hiện trạng lập ngày 24/6/2021).

* Về tài sản trên đất đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các Bị đơn trình bày như sau:

+ Anh Trịnh Duyên T trình bày: *Về nguồn gốc sử dụng đất*: Diện tích đất 4.000,9 m² tại khu đồi Sau Nhà, khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ là do bố mẹ vợ anh khai hoang để lại, năm 1992 anh là người trực tiếp canh tác và sử dụng cho đến nay. Hiện anh đang trồng cây Chè 6 năm tuổi và cây Mỡ; cây Châu 4 năm tuổi đến năm 2020 mới phát sinh tranh chấp với hộ gia đình ông Trịnh Duyên N.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1996, Nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình để bảo vệ và sản xuất, anh cùng với các hộ khác đã canh tác tại khu đồi Sau Nhà, nhưng diện tích ít, nhiều hộ cùng làm, nên anh nhất trí để ông Trịnh Duyên N là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm đó các bên không viết giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng Ông N là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay Ông N yêu cầu trả lại đất anh đồng ý trả đất. Đối với tài sản trên đất anh yêu cầu gia đình Ông N phải thanh toán tiền tài sản theo biên bản Hòa giải tại Tòa án lập ngày 30/7/2021 mà anh D là người đại diện theo ủy quyền đã đồng ý thanh toán theo Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện lập ngày 27/7/2021.

+ Bà Phùng Thị B trình bày: *Về nguồn gốc sử dụng đất*: Diện tích 4.493,1 m² đất tranh chấp tại khu đồi Sau Nhà khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ là do ông bà nội của bà để lại, năm 1985 bà là người trực tiếp canh tác và sử dụng cho đến nay. Hiện bà đang trồng cây Keo; cây Mỡ độ tuổi năm thứ 3. Bà canh tác và sử dụng đến năm 2020 mới phát sinh tranh chấp với ông Năng.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1996, Nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình để bảo vệ và sản xuất, bà cùng với các hộ khác đã canh tác tại khu đồi Sau Nhà, nhưng diện tích ít, nhiều hộ cùng làm, nên bà nhất trí để ông Trịnh Duyên N là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm đó các bên không viết giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng cho Ông N là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay Ông N yêu cầu trả lại đất bà đồng ý, nhưng bà yêu cầu Ông N phải thanh toán số tài sản trên đất theo biên bản Hòa giải tại Tòa án lập ngày 30/7/2021 mà anh D là người đại diện theo ủy quyền đã đồng ý thanh toán theo Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện lập ngày 27/7/2021.

+ Ông Phùng Văn T1 trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Diện tích 10.916,2 m² đất tranh chấp tại khu đồi Sau Nhà, khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ là do ông bà nội của ông để lại, năm 1985 ông là người trực tiếp canh tác và sử dụng cho đến nay. Hiện ông trồng cây Bò Đẻ, Mỡ, Châu, Keo đang ở độ tuổi năm thứ 3 và thứ 4. Ông canh tác và sử dụng đến năm 2020 mới phát sinh tranh chấp với hộ ông Năng.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1996, Nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình để bảo vệ và sản xuất, ông cùng với các hộ Anh T; Bà B; ông Q đã canh tác. Do diện tích ít, nhiều hộ cùng làm và hơn nữa giữa ông với hộ Ông N có quan hệ thân thích, nên ông nhất trí để Ông N là người đứng tên trên Giấy chứng nhận QSD đất. Thời điểm đó các bên không viết giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Nay Ông N yêu cầu trả lại đất ông đồng ý, nhưng ông yêu cầu Ông N phải thanh toán tiền tài sản trên đất theo

như quan điểm của Anh T; Bà B đã trình bày ở trên.

+ Ông Phùng Văn Q - Người đại diện theo ủy quyền anh Dương Văn D trình bày:

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Gia đình anh được UBND huyện Thanh Sơn cấp ngày 24/12/ 1997 tại tờ bản đồ: F48.103 C.C.2; số thửa 29 diện tích 1,9 ha tại khu vực đồi sau Nhà, khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ mang tên ông Phùng Văn Q không liên quan đến việc tranh chấp đất với Ông N nên anh không có ý kiến gì.

Về việc tranh chấp đất với hộ ông Trịnh Duyên N: Diện tích là 8.423,4 m² tại khu đồi Sau Nhà, khu L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Là năm 1996 bố anh là ông Phùng Văn Q cùng hộ Ông T1; Bà B; Anh T canh tác và sử dụng từ đó đến nay, do diện tích ít, nhiều hộ cùng làm và hơn nữa giữa ông với hộ Ông N có quan hệ thân thích, nên ông nhất trí để Ông N là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện gia đình anh trồng cây Bò Đẻ, cây Chè đang ở độ tuổi năm thứ 7 và trồng các cây ăn quả gồm: Mít thái, Xoài, Ổi khoảng 3 năm tuổi; cây Châm khoảng 15 năm tuổi đến năm 2020 mới phát sinh tranh chấp với hộ ông Năng. Nay Ông N yêu cầu trả lại đất anh đồng ý, nhưng anh yêu cầu Ông N phải thanh toán số tài sản trên đất theo như quan điểm Anh T; Bà B và Ông T1 trình bày ở trên.

Quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về giao đất lâm nghiệp năm 1996, ông Trịnh Duyên N làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp. Đến năm 1997 Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số tờ bản đồ: F48.103 Ca 4 + C.C.2, số thửa 7+ 28 diện tích 9,2ha tại khu vực đồi Mộ và đồi Sau Nhà mang tên ông Trịnh Duyên N. Phần diện tích đất tranh chấp tại thửa số 28 có diện tích 3,5 ha tại đồi sau nhà, xóm L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Từ khi Ông N được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đến nay, Ông N mới sử dụng khoảng 1 ha tại khu đồi Sau Nhà. Phần diện tích đất còn lại do 4 người sử dụng gồm: anh Trịnh Duyên T; bà Phùng Thị B; ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q cố ý sử dụng trái phép. Nay các Bị đơn thừa nhận diện tích đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Trịnh Duyên N, đồng thời các Bị đơn đồng ý trả lại phần đất canh tác trái phép cho ông Năng. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

Về giá trị tài sản trên đất: Phía anh Trịnh Duyên T, bà Phùng Thị B, ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q đã canh tác và trồng cây trên thửa đất của hộ ông Trịnh Duyên N là lỗi của các Bị đơn. Giữa Nguyên đơn và các bị đơn nên thương lượng, thỏa thuận với nhau. Nếu không thỏa thuận được đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các Bị đơn anh Trịnh Duyên T, bà Phùng Thị B, ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các Bị đơn đồng ý trả lại đất tranh

chấp cho Nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các Bị đơn là phù hợp.

Về giá trị tài sản trên đất: Phía các Bị đơn anh Trịnh Duyên T, bà Phùng Thị B, ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q đã canh tác và trồng cây trên thửa đất của hộ ông Trịnh Duyên N là lỗi của các Bị đơn. Giữa Nguyên đơn và Bị đơn nên thương lượng, thỏa thuận với nhau. Nếu không thỏa thuận được đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về giá trị tài sản trên đất: Đề nghị Nguyên đơn phải thanh toán tiền tài sản trên đất cho các Bị đơn anh Trịnh Duyên T, bà Phùng Thị B, ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện T lập ngày 27/7/2021.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ khoản 2,5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 156, khoản 1,2 Điều 158, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi quyền sử dụng đất lâm nghiệp của ông Trịnh Duyên N đối với anh Trịnh Duyên T; bà Phùng Thị B; ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q.

Công nhận sự tự nguyện của Anh T, Bà B, Ông T1; ông Q trả lại tổng số diện tích đất cho ông Trịnh Duyên N là 27.834 m², cụ thể như sau:

Anh Trịnh Duyên T là: 4.000,9m² đất theo chỉ giới 1, 2, 3, 34, 33, 32, 31, 28, 27, 26, 25, 1(*kèm theo sơ đồ diện tích đất tranh chấp lập ngày 24/6/2021*).

Bà Phùng Thị B là: 4.493,1 m² đất theo chỉ giới 25, 26, 27, 28, 29, 30, 22, 23, 24, 25 (*kèm theo sơ đồ diện tích đất tranh chấp lập ngày 24/6/2021*).

Ông Phùng Văn T1 là: 10.916,2 m² đất theo chỉ giới 22, 30, 29, 28, 31, 40, 39, 38, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 (*kèm theo sơ đồ diện tích đất tranh chấp lập ngày 24/6/2021*).

Ông Phùng Văn Q là: 8.423,4 m² đất theo chỉ giới 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 38, 39, 40, 31, 32, 35, 36, 37, 7(*kèm theo sơ đồ diện tích đất tranh chấp lập ngày 24/6/2021*).

Giao cho ông Trịnh Duyên N được sở hữu toàn số bộ tài sản trên đất của các Bị đơn: anh Trịnh Duyên T, bà Phùng Thị B, ông Phùng Văn T1, ông Phùng Văn Q; Tổng trị giá tài sản là 588.158.400đ (năm trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng) cụ thể như sau:

Anh Trịnh Duyên T: 5000 cây Chè 6 năm tuổi ; 03 cây Mỡ 4 năm tuổi ; 30 cây Châu 4 năm tuổi. Tổng trị giá là: 63.830.200đ.

Bà Phùng Thị B: 700 cây Keo ; 300 cây Mỡ 3 năm tuổi ; 02 búi bương Bát Độ 60 cây. Tổng trị giá tài sản là: 90.446.000đ.

Ông Phùng Văn T1: 500 cây Mỡ trời 4 năm tuổi ; 100 cây Bò Đê 2 năm tuổi ; 500 cây Keo 2 năm tuổi; 700 cây Chầu 2 năm tuổi; 04 cây Cọ Sẻ 5 năm tuổi. Tổng trị giá tài sản là: 160.849.600đ.

Ông Phùng Văn Q: 24.000 cây Chè 7 năm tuổi; cây Bò Đê 20 cây 7 năm tuổi; cây Mít thái 2 cây; Xoài 2 cây; Ổi 2 cây đều 3 năm tuổi; 2 cây Chám ăn quả 15 năm tuổi. Tổng trị giá tài sản là: 273.032.600đ.

Trị giá tài sản đối với Anh T, Bà B, Ông T1, ông Q được xác định theo biên bản định giá tài sản ngày 27/7/2021.

Buộc ông Trịnh Duyên N phải thanh toán trị giá tài sản trên đất cho các Bị đơn tổng số tiền là: 588.158.400đ (năm trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng) cụ thể:

Anh Trịnh Duyên T là: 63.830.200đ;

Bà Phùng Thị B là: 90.446.000đ;

Ông Phùng Văn T1 là: 160.849.600đ;

Ông Phùng Văn Q là: 273.032.600đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, miễn án phí và các vấn đề khác.

Kháng cáo: Ngày 10/11/2021, ông Trịnh Duyên N và đại diện theo ủy quyền của Ông N là anh Dương Văn D gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân huyện T đề nghị:

+ Đề nghị cấp phúc thẩm, thẩm định lại để xác định chính xác số lượng cây của từng loại cây, từng hộ vì cấp sơ thẩm không kiểm đếm mà chỉ ước lượng nên không chính xác.

+ Xem xét về giá của từng loại cây như bò đê, cây mỡ, cây keo... vì đây không phải là cây trồng mới mà là cây tái sinh.

+ Đối với diện tích trồng Chè hiện nay đã cằn cỗi và nhiều cây bị chết, năng suất kém cần phải xác định lại diện tích chông chè, kiểm đếm về số lượng.

+ Đề nghị cấp phúc thẩm buộc các bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn giá trị sử dụng đất từ năm 1996 đến tháng 10/2021.

Đề nghị cấp phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy quyền cho UBND xã V kiểm đếm cây cối lâm lộc, đã thành lập hội đồng định giá và tiến hành định giá đối với cây cối, lâm lộc do UBND xã V cung cấp. Ngày 03/6/2022, các đương sự gồm ông Dương Văn D, ông Nguyễn Đức H, bà Phùng Thị B, ông Phùng Văn T1, ông Phùng Văn Q, anh Trịnh Duyên T đã lập biên bản thỏa thuận.

Chi phí tố tụng do anh Dương Văn D nộp 20.000.000đ, đã chi phí hết 5.300.000đ, còn lại 14.700.000đ đã trả cho anh Dương Văn D.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng nghị đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 148, 300, 308, 309, 312 BLTTDS, Nghị quyết 326 của QH về án phí:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của nguyên đơn không đồng ý thanh toán giá trị cây cối cho hộ ông Q.

Sửa bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 27/10/2021 của TAND huyện Tân Sơn theo hướng:

Công nhận thỏa thuận của nguyên đơn với hộ ông Tài, Bà B, Ông T1.

Bổ sung tuyên lỗi đối với bên có nghĩa vụ tuyên “*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”.

Về án phí phúc thẩm: Do bản án sửa nên các đương sự không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của ông Trịnh Duyên N và anh Dương Văn D nộp trong hạn luật định, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của Ông N và anh D Hội đồng xét xử nhận định.

[2.1]. Anh Dương Văn D nộp đơn đề nghị ghi ngày 03/6/2022 có nội dung rút một phần kháng cáo đối với gia đình ông Q vì gia đình Ông N và gia đình ông Q đã thỏa thuận được với nhau cách giải quyết tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết nội dung tranh chấp giữa gia đình Ông N và gia đình ông Q. Do vậy, cần xác định người kháng cáo đã rút một phần kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ đối với phần kháng cáo này là phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Đối với các nội dung kháng cáo khác. Tuy anh D, Anh T, Bà B, Ông T1, ông H, ông Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, tại biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2022 anh D, Anh T, Bà B, Ông T1, ông H và ông Q đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung có kháng cáo và việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

- Anh Dương Văn D là người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Duyên N và anh Trịnh Duyên T tự thỏa thuận: Đối với 3.880 cây chè trồng vào năm 2015, 08 cây chầu trồng vào năm 2018, 03 cây mỡ - cây tái sinh năm 2018 theo biên bản làm việc ngày 29/4/2022 thì ông Trịnh Duyên N được sở hữu, sử dụng toàn bộ các cây cối nêu trên của anh Trịnh Duyên T và ông Trịnh Duyên N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trịnh Duyên T tổng số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng).

- Anh Dương Văn D là người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Duyên N và bà Phùng Thị B tự thỏa thuận: Bà Phùng Thị B được tiếp tục sử dụng 4.493,1 m² đất lâm nghiệp của gia đình ông Trịnh Duyên N đến hết năm 2026 phải thu hoạch các cây cối trên đất gồm: Tổng số cây 623 cây các loại (trong đó cây keo 440 cây, cây mỡ 172 cây, cây xoan là 08 cây, cây chàm 03 cây, măng bát độ 03 búi) theo biên bản làm việc ngày 31/3/2022. Đến đầu năm 2027 gia đình bà Phùng Thị B phải có nghĩa vụ bàn giao lại mặt bằng để trả lại 4.493,1 m² đất lâm nghiệp cho gia đình ông Trịnh Duyên N quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông Trịnh Duyên N không phải thanh toán tổng giá trị cây là 90.446.000đ cho bà Phùng Thị B.

- Anh Dương Văn D là người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Duyên N và ông Phùng Văn T1 thỏa thuận: Ông Phùng Văn T1 được tiếp tục sử dụng 10.916,2 m² đất lâm nghiệp của gia đình ông Trịnh Duyên N đến hết năm 2028 phải thu hoạch các cây cối trên đất gồm: Tổng số 2227 cây các loại (trong đó cây Trẩu là 321, cây keo là 705, cây mỡ là 644 cây, cây bồ đề 550 cây, cây cọ 07 cây) theo biên bản làm việc ngày 28/4/2022. Đến đầu năm 2029 gia đình ông Phùng Văn T1 phải có nghĩa vụ bàn giao lại mặt bằng để trả lại 10.916,2 m² đất lâm nghiệp cho gia đình ông Trịnh Duyên N quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông Trịnh Duyên N không phải thanh toán tổng giá trị cây là 160.849.600đ cho ông Phùng Văn T1.

[2.3]. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đây là tình tiết mới nên cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[3]. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Số tiền chi phí tố tụng liên quan đến việc kiểm đếm, định giá hết 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm nghìn đồng), anh Dương Văn D có đơn xin chịu toàn bộ số tiền này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh D nên cần ghi nhận sự tự nguyện này.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Đối với các quyết định khác trong bản án không có kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên Tòa đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Trịnh Duyên N không đồng ý thanh toán giá trị cây cối cho ông Phùng Văn Q.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DSST ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ khoản 2,5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 156, 1,2 Điều 158, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi quyền sử dụng đất lâm nghiệp của ông Trịnh Duyên N đối với anh Trịnh Duyên T; bà Phùng Thị B; ông Phùng Văn T1 và ông Phùng Văn Q.

Công nhận sự tự nguyện của Anh T, Bà B, Ông T1; ông Q trả lại tổng số diện tích đất cho ông Trịnh Duyên N là 27.834 m², cụ thể như sau:

Anh Trịnh Duyên T là: 4.000,9m² đất theo chỉ giới 1, 2, 3, 34, 33, 32, 31, 28, 27, 26, 25, 1(*kèm theo sơ đồ diện tích đất tranh chấp lập ngày 24/6/2021*).

Bà Phùng Thị B là: 4.493,1 m² đất theo chỉ giới 25, 26, 27, 28, 29, 30, 22, 23, 24, 25 (*kèm theo sơ đồ diện tích đất tranh chấp lập ngày 24/6/2021*).

Ông Phùng Văn T1 là: 10.916,2 m² đất theo chỉ giới 22, 30, 29, 28, 31, 40, 39, 38, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 (*kèm theo sơ đồ diện tích đất tranh chấp lập ngày 24/6/2021*).

Ông Phùng Văn Q là: 8.423,4 m² đất theo chỉ giới 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 38, 39, 40, 31, 32, 35, 36, 37, 7(*kèm theo sơ đồ diện tích đất tranh chấp lập ngày 24/6/2021*).

Giao cho ông Trịnh Duyên N được sở hữu toàn bộ số tài sản là cây cối của ông Phùng Văn Q được trồng trên diện tích đất lâm nghiệp 8.423,4 m² của gia đình ông Trịnh Duyên N và buộc ông Trịnh Duyên N phải thanh toán trị giá tài sản trên đất cho ông Phùng Văn Q là 273.032.600đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu không trăm ba hai nghìn sáu trăm đồng).

[2]. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Dương Văn D là người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Duyên N với anh Trịnh Duyên T, bà Phùng Thị B và ông Phùng Văn T1 tại biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2022 như sau:

Ông Trịnh Duyên N được sở hữu, sử dụng toàn bộ các cây cối của anh Trịnh Duyên T trồng trên diện tích 4.000,9m² đất lâm nghiệp của gia đình ông Trịnh Duyên N gồm: 3.880 cây chè trồng năm 2015, 08 cây châu trồng năm 2018, 03 cây mỡ tái sinh năm 2018 theo biên bản làm việc ngày 29/4/2022 và ông Trịnh Duyên N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trịnh Duyên T tổng số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng).

Bà Phùng Thị B được tiếp tục sử dụng 4.493,1 m² đất lâm nghiệp của gia đình ông Trịnh Duyên N đến hết năm 2026 phải thu hoạch các cây cối trên đất gồm: Tổng số cây 623 cây các loại (trong đó cây keo 440 cây, cây mỡ 172 cây, cây xoan là 08 cây, cây chàm 03 cây, măng bát độ 03 búi) theo biên bản làm việc ngày 31/3/2022. Đến đầu năm 2027 gia đình bà Phùng Thị B phải có nghĩa vụ bàn giao lại mặt bằng để trả lại 4.493,1 m² đất lâm nghiệp cho gia đình ông Trịnh Duyên N quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông Trịnh Duyên N không phải thanh toán tổng giá trị cây là 90.446.000đ cho bà Phùng Thị B.

Ông Phùng Văn T1 được tiếp tục sử dụng 10.916,2 m² đất lâm nghiệp của gia

đình ông Trịnh Duyên N đến hết năm 2028 phải thu hoạch các cây cối trên đất gồm: Tổng số 2227 cây các loại (trong đó cây Trầu là 321, cây keo là 705, cây mỡ là 644 cây, cây bồ đề 550 cây, cây cọ 07 cây) theo biên bản làm việc ngày 28/4/2022. Đến đầu năm 2029 gia đình ông Phùng Văn T1 phải có nghĩa vụ bàn giao lại mặt bằng để trả lại 10.916,2 m² đất lâm nghiệp cho gia đình ông Trịnh Duyên N quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông Trịnh Duyên N không phải thanh toán tổng giá trị cây là 160.849.600đ cho ông Phùng Văn T1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3]. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Tổng chi phí thẩm định ngày 24/6/2021 và chi phí định giá ngày 27/7/2021. Tổng 6.500.000đ Nguyên đơn; đồng Bị đơn mỗi người phải chịu 1/5 chi phí tố tụng. Ngày 11/6/2021 anh Dương Văn D đã nộp 10.000.000đ tạm ứng chi phí tố tụng, do đó Ông T1; ông Tài; Bà B và ông Q mỗi người có trách nhiệm trả lại cho anh D 1.300.000đ. Anh D đã nhận lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa vào ngày 30/7/2021.

[4]. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Dương Văn D (đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Duyên N) về việc tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm nghìn đồng).

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn; Bị đơn là người Dân tộc sinh sống tại xã khó khăn trên địa bàn huyện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trịnh Duyên N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7]. Các quyết định khác trong bản án không có kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đieu Thị Bích Lược

Nguyễn Việt Tiến

Nguyễn Hà Giang

